

Phụ lục 1
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THUỘC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng**)

STT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao (trước sắp nhập)	Tổng số công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ học vấn							Học hàm		Trình độ lý luận chính trị					Tin học			Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc		Chia theo độ tuổi						Ghi chú
				Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiểu sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Giáo sư	Phó giáo sư	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi	
																														Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLN NVN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác								

(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng**)

[illegible]

Phụ lục 3
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC NGÀNH Y TẾ
(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

[illegible]

Phụ lục 4

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao	Số cán bộ, công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ học vấn						Học hàm		Trình độ lý luận chính trị					Tin học			Ngoại ngữ					Tiếng dân tộc		Chia theo độ tuổi					Ghi chú		
				Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Giáo sư	Phó giáo sư	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác			Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60		Trên 60 tuổi	
																														Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLN NVN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	
	TỔNG CỘNG	37	34	33	7	10	0	0	1	30	3	0	0	2	31	1	0	0	0	0	0	3	25	6	0	0	0	26	0	0	14	0	0	6	6	0	19	14	1	0	0		
1	Lãnh đạo HĐND, Ban HĐND	5	5	5	1	2	0			5					5							1	4	0					5						1	1		2	3				
2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	1	0	0		1	2				2	1							2	1	0					3			3			2	2		1	1	1			
3	Văn phòng HĐND và UBND	6	6	5	2	2	0			6					6								4	2															3	3			
4	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	6	6	6	3	2	0			5	1				6								3	3					5					1	1		5	1					
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	7	6	6	0	0	0			5	1				6								6					6			6			1	1		3	3					
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	5	4	4	0	2	0			4					4								3	1				3			3			1	1		1	3					
7	Công chức thuộc Ban HĐND (nếu có)	1	1	1		1	0			1					1								1				1										1						
8	Ban Chỉ huy quân sự	4	3	3	0	1				2	1				2	1							3					3			2						3						

Lưu ý: Cột (2) chỉ tổng hợp số cán bộ, công chức cấp xã hiện có, không tổng hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bổ trí tạm thời vị trí hỗ trợ công việc theo Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ./.

Phụ lục 5

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC THUỘC UBND CẤP XÃ (BAO GỒM VIÊN CHỨC GIÁO DỤC)

(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng**)

Thứ tự	Tên đơn vị	Số lượng được giao	Số lượng viên chức cấp xã có mặt	Trong đó				Lĩnh vực				Chức danh nghề nghiệp				Học hàm		Trình độ đào tạo																													Chia theo tuổi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Giáo dục	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hóa, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Chuyên môn										Chính trị					Tin học			Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																			Tiền sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																																				Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLNN VN											Chứng chỉ khác	Chứng chỉ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	41	42	43	44	45	47	48																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
TỔNG CỘNG		170	130	84	66	27	47	77	0	0	4	2	9	41	73	7	0	0	0	0	2	45	64	17	2	0	0	0	9	21	59	23	1	47	80	3	45	73	0	12	32	40	44	50	20	6	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
I	ĐƠN VỊ ĐẢ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</

Lưu ý:

- **Cột (1) số lượng được giao**, chỉ tổng hợp đối với đơn vị được cấp có thẩm quyền giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- **Cột (2)** chỉ tổng hợp số viên chức cấp xã hiện có, không tổng hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bỏ trí tạm thời vị trí hỗ trợ công việc theo Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ./.

Phụ lục 6
DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CẤP XÃ
THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI
(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Chức vụ/chức danh và đơn vị công tác thời điểm 30/6/2025	Ngày vào Đảng	Ngạch, hệ số lương hiện hưởng	ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG						Chức vụ/chức danh; đơn vị/phòng/ban bố trí tại ĐVHC cấp xã hiện nay (thời điểm ngày 10 hàng tháng)	Ghi chú
									Thạc sĩ (ghi rõ ngành học)	Trình độ dưới Thạc sĩ (Ghi rõ tất cả trình độ (TC, CD, ĐH) ngành học)	Lý luận chính trị				Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	15
I	Cán bộ, công chức cấp xã (HDND, UBND)															
1	Nguyễn Thị Tình	10-10-1985	Nữ	Kinh	Xã Mô Cày, tỉnh Quảng Ngãi	BT Đảng ủy xã Sơn Tân	6/4/2012 6/4/2013	Chuyên viên chính; 4,4	Thạc sĩ Chính sách công	Đại học Ngữ văn		X			Chuyên viên chính	Chủ tịch UBND xã
2	Trần Quý	10-7-1972	Nam	Kinh	Xã Phước Giang, tỉnh Quảng Ngãi	PBT Đảng ủy; Chủ tịch UBND xã Sơn Lập	7/5/2007 7/5/2008	Chuyên viên; 4.98	Thạc sĩ-Quản lý kinh tế	Đại học Chấn nuôi thú Y			X		Chuyên viên	Phó Chủ tịch UBND xã
3	Nguyễn Văn Trí	6/6/1976	Nam	Kinh	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	PBT Đảng ủy; Chủ tịch UBND xã Sơn Dung	10/7/2012 10/7/2013	Chuyên viên; 3.99		Đại học Quản trị doanh nghiệp (TC)		X			Chuyên viên	Phó Chủ tịch UBND xã
4	Trần Long Vĩ	09/02/1985	Nam	Kinh	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	PBT Đảng ủy; Chủ tịch UBND xã Sơn Lập	23/01/2014 23/01/2015	01.003; hệ số 3.0		Đại học kế toán Chính quy			X		Chuyên viên	Trưởng Phòng VH-XH
5	Nguyễn Văn Trí	30/08/1986	Nam	Kinh	Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Sơn Tân	10/5/2022- 10/5/2023	01.003; hệ số 3.66		Đại học Kinh tế Đà Nẵng; Ngành Luật;			X		Chuyên viên	Công chức VH-XH; Phòng VH-XH
6	Trương Quang Thor	1-7-1986	Nam	Kinh	xã Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức VHXX UBND xã Sơn Mầu	02/03/2015 02/03/2015	01.003; Hệ số 3,66		Đại học VHXX Chính quy			X		Chuyên viên	Công chức VH-XH
7	Hồ Thanh Tuấn	10-2-1984	Nam	Kinh	Xã Trường Giang, Quảng Ngãi	Công chức VH-XH xã Sơn Mầu	1/23/2013 1/23/2014	Ngạch 01.003 hệ số 2,67		Cử nhân Luật			X		Chuyên Viên	Công chức VH-XH, Phòng VH-XH, xã Sơn Tây Hạ
8	Lê Văn Thu	12-5-1979	Nam	Kinh	Xã Nghĩa Giang, Quảng Ngãi	Công chức VH-XH xã Sơn Mầu	5/12/2019 5/12/2020	Ngạch 01.005 hệ số 3.26		Cử nhân Quản Lý Nhà Nước			X		Chuyên Viên	Công chức VH-XH, Phòng VH-XH, xã Sơn Tây Hạ

9	Võ Minh Xuân	19/01/1984	Nam	Kinh	Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	CV. Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Tây	18/4/2025	Chuyên viên; 3,66	Thạc sĩ-Quản trị kinh doanh	Đại học Quản trị điều hành doanh nghiệp			X		Chuyên viên chính	Công chức VH-XH, Phòng VH-XH, xã Sơn Tây Hạ	mới luân chuyển đến
10	Nguyễn Tấn Tín	05/01/1975	Nam	Kinh	Xã Nghĩa Giang, Tỉnh Quảng Ngãi	Chủ tịch UBND xã Sơn Tân	01/9/2008; 01/9/2009	chuyên viên, Hệ số 4,98		Đại học: Kế toán			X		Chuyên viên	Phó Giám đốc TTHCC	
11	Nguyễn Đức Vang	10-9-1982	Nam	Kinh	xã Mỏ Cây, tỉnh Quảng Ngãi	CC.TP-HT xã Sơn Tinh	01/8/2008 01/8/2009	Chuyên viên, hệ số 3,66		Đại học: Luật Kinh tế			X		Chuyên viên	CC. TTHCC	
12	Đinh Văn Bái	5-2-1985	Nam	Hrê	Xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi	CC.TP-HT xã Sơn Lập	24/5/2013 24/5/2024	Chuyên viên , Hệ số 3,0		Đại học:Luật			X		Chuyên viên	CC. TTHCC	
13	Đinh Văn Lăng	7-2-1982	Nam	Ca Dong	xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Chủ tịch HND xã Sơn Mầu	15/4/2008 15/4/2009	Chuyên viên , Hệ số 2,67		Đại học: Quản lý Nhà Nước			X		Chuyên viên	CC. TTHCC	
14	Trần Minh Tuấn	10-10-1985	Nam	Kinh	Xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND	4/9/2018 4/9/2019	01.003, 3,33		Đại học xây dựng DD&CN			X		Chuyên viên	Trưởng Phòng Kinh tế	
15	Phạm Minh Chánh	28-5-1979	Nam	Kinh	xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi	ĐC-NN-XD&MT xã Sơn Dung	10/2/2012 10/2/2013	01.003, 3,99		Đại học quản lý đất đai			X		Chuyên viên	Phó Trưởng Phòng Kinh tế	
16	Trương Văn Thương	10-4-1987	Nam	Kinh	Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường	9/28/2018 9/28/2019	01,003, 3,00		Cao đẳng xây dựng cầu đường, Đại học xây dựng dân dụng và Công				X		Chuyên viên Phòng Kinh tế	
17	Nguyễn Thị Bích Thuyết	26-3-1989	Nữ	Kinh	xã Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Chuyên viên phòng TC-KH huyện Sơn Tây	8/28/2018 8/28/2019	01,003, 3,34		Đại học kế toán			X		Chuyên viên	Chuyên viên Phòng Kinh tế	
18	Đinh Thị Nù	5-10-1994	Nữ	Ka Dong (Xơ Đăng)	xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	ĐC-NN-XD&MT xã Sơn Tinh	1/6/2022 1/6/2023	01,003 2,34		Đại học - Ngành: Quản lý tài nguyên và MT				X		Chuyên viên Phòng Kinh tế	
19	Đinh Thị Hoa	19-10-1985	Nữ	Ka Dong (Xơ Đăng)	xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	ĐC-NN-XD&MT xã Sơn Tân	12/22/2022 12/22/2023	01,003, 3,00		Đại học nông học				X		Chuyên viên Phòng Kinh tế	
20	Trần Minh Tuấn	10-5-1982	Nam	Kinh	xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Huyện ủy viên, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Sơn Tịnh	10/25/2010 10/25/2011	01.003/ 3,99		Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình		X			Chuyên viên chính	PCT HĐND xã Sơn Tây Hạ	
21	Thới Thị Thu	18-3-1986	Nữ	Kinh	xã Ba Gia, tỉnh Quảng Ngãi	phòng HĐND và UBND huyện Sơn Tây	10/8/2014 10/8/2015	01.003/ 3,66		Đại học Ngữ văn			X		Chuyên viên	Phó trưởng Ban VH-XH HĐND xã	

22	Đặng Tấn Thiệu	23-11-1991	Nam	Kinh	xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức Văn phòng thống kê, UBND xã Sơn Tĩnh	19/5/2020 19/5/2021	01.003/ 3.33		Đại học chính quy chuyên ngành quản lý công				X	Chuyên viên	Phó trưởng Ban KT- NS HĐND xã	
23	Đinh Văn Ngọc	10-3-1980	Nam	Cadon g	xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi	Phó chủ tịch UBND xã Sơn Tĩnh	01-02-2005	01.003/ 3.00		Đại học Quản lý nhà nước			X		Chuyên viên	Phó trưởng Ban KT- NS HĐND xã	
24	Đinh Văn Vum	9-5-1982	Nam	Cadon g	xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi	Phó chủ tịch HĐND xã Sơn Tĩnh	02-01-2010	01.003/ 3.00		Đại học Luật			X		Chuyên viên	Phó trưởng Ban VH- XH HĐND xã	
25	Đinh Văn Lâm	18-6-1990	Nam	Cadon g	xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi	Chủ tịch Hội nông dân xã Sơn Lập	15-10-2012	01.003/ 2,34		Đại học Luật			X		Chuyên viên	Chuyên viên Ban VH-XH HĐND xã	
26	Trần Thế Nguyên	14/01/1979	Nam	Kinh	Xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	PBT Đảng ủy; Chủ tịch UBND xã Sơn Màu	11-01-2010	Chuyên viên; 3.66		Đại học Chăn nuôi thú Y			X		Chuyên viên	Chánh Văn phòng HĐND&UBND	
27	Đinh Duy Huệ	5-6-1982	Nam	Kinh	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Tĩnh	02-04-2015	Chuyên viên; 3.66		Đại học Luật			X		Chuyên viên	Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND	
28	Bùi Văn Độ	3-10-1989	Nam	Kinh	Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi	BT Đoàn xã UBND xã Sơn Tĩnh	26/10/2017	Chuyên viên; 3.00		Đại học Luật Kinh tế			X		Chuyên viên	CV.Văn phòng HĐND&UBND	
29	Đinh Văn Kiều	29/6/1988	Nam	KDong	Xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND xã Sơn Tân	19/6/2024	Chuyên viên; 3.00		Đại học Luật				X		CV.Văn phòng HĐND&UBND	
30	Đinh Thị Linh	13/3/1992	Nữ	KDong	Xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	PBT Đảng ủy; Chủ tịch UBND xã Sơn Lập	23/3/2017	Chuyên viên; 2.34		Đại học Quản trị kinh doanh				X	Ngạch chuyên viên	CV.Văn phòng HĐND&UBND	
31	Lê Thị Minh Thư	21/6/1983	Nữ	Kinh	xã Sơn Linh, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức Tài chính - Kế toán xã Sơn Màu		Chuyên viên; hệ số 3,66		Đại học kế toán				X	Ngạch chuyên viên	Công chức Văn phòng HĐND &UBND	
II	Công chức Ban chỉ huy quân sự cấp xã																
1	Hồ Hoàng Nhân	20/1/1994	Nam	Kinh	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	CHT BCH Quân sự xã Sơn Liên	16/1/2014- 26/1/2015	01.003. Hệ số 2,34		Đại học Quân sự cơ sở		X	x				CHT BCH Quân sự xã Sơn Liên
2	Võ Tấn Lập	4/9/1989	Nam	Kinh	xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi	CHT BCH Quân sự xã Sơn Lập	26/10/2015- 26/10/2016	01.003. Hệ số 2,67		Đại học Luật Kinh Tế		X	x		Chuyên viên		PCH Trưởng BCH.Quân sự xã Sơn Tây Hạ
3	Đinh Văn Nhất	10/3/1985	Nam	Ca dong	xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi	CHT BCH Quân sự xã Sơn Tĩnh	29/5/2010- 29/5/2011	01.004. Hệ số 3,34		Cao đẳng Quân sự		X	x				Trợ lý BCH.QS xã Sơn Tây Hạ

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 8
BÁO CÁO CÔNG TÁC LƯU TRỮ, SỐ HÓA HỒ SƠ, TÀI LIỆU
(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng)**

1. Khối lượng hồ sơ, tài liệu đã số hóa

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Thời gian tài liệu số hóa (từ năm ... đến năm ...)	Tổng số mét tài liệu đã số hóa		Tổng số hồ sơ số hóa		Tổng số bản số hóa				Quy ra dung lượng (MB)		Ghi chú
			Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
a) Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc													
b) Trung tâm Lưu trữ lịch sử													
c) UBND xã, phường, đặc khu													

2. Điều kiện lưu trữ tài liệu, hồ sơ của cấp xã

- Việc bố trí phòng/kho lưu trữ
- Diện tích phòng/kho lưu trữ
- Số lượng trang thiết bị bảo quản tài liệu (giá/tủ, hộp/cặp bảo quản tài liệu; thiết bị phòng cháy chữa cháy...)
- Số lượng, thành phần hồ sơ, tài liệu lưu trữ (tổng số tài liệu; tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh/chưa chỉnh lý; tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản vĩnh viễn/có thời hạn...).

3. Khả năng bảo đảm an toàn trong việc bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu sau sắp xếp của cơ quan, tổ chức

- Đã sẵn sàng/chưa sẵn sàng ...
- Những tồn tại, hạn chế...

- Đề xuất, kiến nghị...

